

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG VỀ NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ ĐỢT 4 NĂM 2026

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng về Nghiệp vụ báo chí đợt 4 năm 2026 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 2474-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ báo chí.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 03/5/2026 đến ngày 28/6/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Lương Phương Anh	24.12.1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	020194007672	HBT/BD 005750	NVBC04/2026.01	
2	Hồ Thị Vân Anh	17.3.2004	Hưng Yên	Nữ	Kinh	034304007680	HBT/BD 005751	NVBC04/2026.02	
3	Đàm Thị Vân Anh	18.7.1980	Hà Nội	Nữ	Kinh	001180036687	HBT/BD 005752	NVBC04/2026.03	
4	Trần Huy Anh	29.01.1973	Khánh Hòa	Nam	Kinh	056073000256	HBT/BD 005753	NVBC04/2026.04	
5	Lương Trang Anh	01.01.1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	001195004976	HBT/BD 005754	NVBC04/2026.05	
6	Đoàn Thanh Bình	01.12.2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031305007933	HBT/BD 005755	NVBC04/2026.06	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
7	Ngô Nguyễn An Bình	17.3.2004	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	067304001542	HBT/BD 005756	NVBC04/2026.07	
8	Nguyễn Thị Thu Bồn	04.5.1987	Quảng Trị	Nữ	Kinh	044187000963	HBT/BD 005757	NVBC04/2026.08	
9	Nguyễn Phương Châm	27.6.1979	Hưng Yên	Nữ	Kinh	033179012496	HBT/BD 005758	NVBC04/2026.09	
10	Đầu Văn Chung	08.02.1982	Hà Nội	Nam	Kinh	001082035121	HBT/BD 005759	NVBC04/2026.10	
11	Nguyễn Văn Cường	01.12.1988	Hà Nội	Nam	Kinh	001088048104	HBT/BD 005760	NVBC04/2026.11	
12	Phạm Tấn Sĩ Dân	18.10.1991	Khánh Hòa	Nam	Kinh	058091001145	HBT/BD 005761	NVBC04/2026.12	
13	Nguyễn Thị Hiền Diệu	15.12.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	001188017491	HBT/BD 005762	NVBC04/2026.13	
14	Nguyễn Thị Phương Dung	13.7.1981	Hà Nội	Nữ	Kinh	001181029527	HBT/BD 005763	NVBC04/2026.14	
15	Đào Ngọc Dương	18.11.1986	Hải Phòng	Nam	Kinh	030086000987	HBT/BD 005764	NVBC04/2026.15	
16	Phạm Cảnh Dương	20.12.1982	Quảng Ninh	Nam	Kinh	022082000003	HBT/BD 005765	NVBC04/2026.16	
17	Trần Lê Ngọc Giang	27.6.2002	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	082302013383	HBT/BD 005766	NVBC04/2026.17	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
18	Kim Bảo Giang	02.10.1973	Hưng Yên	Nữ	Kinh	034173000045	HBT/BD 005767	NVBC04/2026.18	
19	Nguyễn Đức Giang	21.3.1985	Lào Cai	Nam	Kinh	015085000307	HBT/BD 005768	NVBC04/2026.19	
20	Lê Phương Giang	30.7.2003	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038303001839	HBT/BD 005769	NVBC04/2026.20	
21	Lê Thúy Hà	07.02.1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	075195000488	HBT/BD 005770	NVBC04/2026.21	
22	Trần Thị Thanh Hải	29.10.1980	Ninh Bình	Nữ	Kinh	036180005513	HBT/BD 005771	NVBC04/2026.22	
23	Hồ Ngọc Bảo Hân	03.6.2005	Hà Nội	Nữ	Kinh	001305039292	HBT/BD 005772	NVBC04/2026.23	
24	Mai Nguyễn Bảo Hân	20.10.2003	Gia Lai	Nữ	Kinh	064303008082	HBT/BD 005773	NVBC04/2026.24	
25	Hoàng Lê Hằng	29.5.2003	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038303014702	HBT/BD 005774	NVBC04/2026.25	
26	Lê Trung Hiếu	03.6.2005	Phú Thọ	Nam	Mường	017205004385	HBT/BD 005775	NVBC04/2026.26	
27	Đình Thị Huê	31.01.1987	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038187041989	HBT/BD 005776	NVBC04/2026.27	
28	Lưu Việt Hùng	08.6.2004	Phú Thọ	Nam	Kinh	025204007070	HBT/BD 005777	NVBC04/2026.28	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
29	Bùi Thảo Hương	07.10.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	001304008262	HBT/BD 005778	NVBC04/2026.29	
30	Lê Thừa Quốc Huy	05.10.2003	Gia Lai	Nam	Kinh	064203014742	HBT/BD 005779	NVBC04/2026.30	
31	Hà Thị Huyền	18.4.1999	Ninh Bình	Nữ	Kinh	036199002201	HBT/BD 005780	NVBC04/2026.31	
32	Hoàng Ngọc Mỹ Lam	08.9.1991	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031191002066	HBT/BD 005781	NVBC04/2026.32	
33	Trần Bảo Linh	31.8.2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	030305013652	HBT/BD 005782	NVBC04/2026.33	
34	Chu Mỹ Linh	14.9.1995	Thái Nguyên	Nữ	Nùng	019195007061	HBT/BD 005783	NVBC04/2026.34	
35	Nguyễn Thùy Linh	25.5.2003	Ninh Bình	Nữ	Kinh	036303013179	HBT/BD 005784	NVBC04/2026.35	
36	Nguyễn Thùy Linh	31.5.2004	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	042304010955	HBT/BD 005785	NVBC04/2026.36	
37	Vũ Thị Thùy Linh	13.6.1991	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031191007543	HBT/BD 005786	NVBC04/2026.37	
38	Nguyễn Thùy Linh	20.9.1996	Cao Bằng	Nữ	Tày	004196000977	HBT/BD 005787	NVBC04/2026.38	
39	Nguyễn Đức Lợi	10.8.1980	Bắc Ninh	Nam	Kinh	024080000022	HBT/BD 005788	NVBC04/2026.39	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
40	Thái Trúc Ly	12.6.2001	Cà Mau	Nữ	Kinh	096301000422	HBT/BD 005789	NVBC04/2026.40	
41	Phan Lưu Khánh Ly	12.01.2001	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	042301003559	HBT/BD 005790	NVBC04/2026.41	
42	Tô Hoàng Minh	17.5.2003	Gia Lai	Nam	Kinh	034203009083	HBT/BD 005791	NVBC04/2026.42	
43	Lê Văn Minh	25.02.1991	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038091014419	HBT/BD 005792	NVBC04/2026.43	
44	Trần Đình Nam	23.5.2001	Hà Nội	Nam	Kinh	001201012308	HBT/BD 005793	NVBC04/2026.44	
45	Lê Văn Nam	15.7.1981	Hưng Yên	Nam	Kinh	034081007570	HBT/BD 005794	NVBC04/2026.45	
46	Lê Thị Nga	02.11.2001	Hải Phòng	Nữ	Kinh	030301006065	HBT/BD 005795	NVBC04/2026.46	
47	Trần Thị Bích Ngân	03.02.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	001188018769	HBT/BD 005796	NVBC04/2026.47	
48	Trương Bảo Ngọc	02.4.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	001303023197	HBT/BD 005797	NVBC04/2026.48	
49	Nguyễn Minh Ngọc	25.5.2000	Thái Nguyên	Nữ	Tày	091300006982	HBT/BD 005798	NVBC04/2026.49	
50	Âu Thanh Ngọc	28.02.1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	001198018859	HBT/BD 005799	NVBC04/2026.50	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
51	Phan Đình Nguyên	21.10.1999	Thành phố Huế	Nam	Kinh	046099000582	HBT/BD 005800	NVBC04/2026.51	
52	Nguyễn Thị Yến Như	08.7.1987	Hưng Yên	Nữ	Kinh	033187016103	HBT/BD 005801	NVBC04/2026.52	
53	Nguyễn Thu Phương	30.9.1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	001184017884	HBT/BD 005802	NVBC04/2026.53	
54	Nguyễn Thị Minh Phương	23.10.1984	Quảng Trị	Nữ	Kinh	044184008083	HBT/BD 005803	NVBC04/2026.54	
55	Nguyễn Nam Phương	30.6.1984	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031184001821	HBT/BD 005804	NVBC04/2026.55	
56	Mai Đỗ Như Quỳnh	07.10.2004	Ninh Bình	Nữ	Kinh	037304003140	HBT/BD 005805	NVBC04/2026.56	
57	Nguyễn Minh Tâm	05.01.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	001304016883	HBT/BD 005806	NVBC04/2026.57	
58	Lê Thị Minh Tâm	15.3.1984	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	008184011070	HBT/BD 005807	NVBC04/2026.58	
59	Phan Ngọc Minh Thanh	04.4.1997	Long An	Nữ	Kinh	080197014063	HBT/BD 005808	NVBC04/2026.59	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
60	Vũ Lê Thành	23.10.2000	Hà Nội	Nam	Kinh	001200007498	HBT/BD 005809	NVBC04/2026.60	
61	Phan Ngọc Thành	10.02.1989	Đồng Nai	Nam	Kinh	075089000980	HBT/BD 005810	NVBC04/2026.61	
62	Phạm Thị Thanh Thảo	13.9.2002	Đồng Nai	Nữ	Kinh	070302005610	HBT/BD 005811	NVBC04/2026.62	
63	Phạm Văn Thịnh	09.01.1987	Hải Phòng	Nam	Kinh	031087006013	HBT/BD 005812	NVBC04/2026.63	
64	Nguyễn Thị Kim Thoa	25.9.2005	Ninh Bình	Nữ	Kinh	036305010078	HBT/BD 005813	NVBC04/2026.64	
65	Trần Thị Hồng Thương	28.9.1985	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	019185000721	HBT/BD 005814	NVBC04/2026.65	
66	Thảm Thanh Thúy	09.9.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	001303003724	HBT/BD 005815	NVBC04/2026.66	
67	Chu Thị Thu Trang	27.6.2005	Phú Thọ	Nữ	Kinh	025305011069	HBT/BD 005816	NVBC04/2026.67	
68	Đỗ Huyền Trang	29.3.2006	Hà Nội	Nữ	Kinh	001306008636	HBT/BD 005817	NVBC04/2026.68	
69	Nguyễn Thế Trọng	18.12.2006	Lai Châu	Nam	Kinh	012206001298	HBT/BD 005818	NVBC04/2026.69	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
70	Trương Quốc Tuấn	24.12.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	001203040395	HBT/BD 005819	NVBC04/2026.70	
71	Phạm Tố Uyên	28.5.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	001303025572	HBT/BD 005820	NVBC04/2026.71	

Tổng số: 71 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang